

Số: 875 /TCT-TCKT

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2022

V/v : giải trình về việc thay đổi LNST
quý 3/2022 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: **Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**
2. Mã chứng khoán: **LLM**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Trong đó quy định: Công ty phải giải trình nguyên nhân khi xảy ra trường hợp: "*Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước*"

Theo số liệu Báo cáo tài chính riêng quý 3/2022 của Công ty mẹ - LILAMA:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Chênh lệch	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	0,59	2,35	1,76	74,9%

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (LILAMA) giải trình các nguyên nhân dẫn đến việc tăng lợi nhuận như sau:

Trong quý 3/2022, doanh thu riêng của Công ty mẹ - LILAMA chỉ đạt 495 tỷ đồng, giảm 115 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do các dự án mà LILAMA đang thực hiện đã đi vào giai đoạn cuối, khối lượng công việc suy giảm, trong khi đó, các dự án mới ký kết đang trong giai đoạn đầu triển khai và chưa có doanh thu. Đồng thời, doanh thu chủ yếu phát sinh từ các dự án có tỷ suất lợi nhuận thấp, ở giai đoạn cuối, lại phát sinh thêm việc phải trích lập dự phòng bảo hành nên dẫn đến lợi nhuận gộp của LILAMA quý 3/2022 âm 11 tỷ đồng so với lãi 21,6 tỷ đồng cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, trong quý 3/2021, Công ty mẹ LILAMA đã tích cực thu hồi được khoản phải thu khó đòi và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi 11 tỷ đồng, dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp trong quý 3/2021 là âm 2,56 tỷ đồng, trong khi đó, chi phí quản lý doanh nghiệp trong quý 3/2022 là 8 tỷ đồng. Đây là các yếu tố chính khiến lợi nhuận sau thuế Quý 3/2022 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của LILAMA về việc thay đổi lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước, LILAMA cam kết các nội dung giải trình trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Trân trọng!

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/cáo);
- Lưu: TCKT; VTLT.



Tô Phi Sơn

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III năm 2022

Hà Nội, Tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.293.441.840.626	5.721.442.048.002
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.130.710.534.037	1.156.786.185.220
111	1. Tiền		925.425.640.702	551.501.291.885
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.205.284.893.335	605.284.893.335
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.565.845.748.402	3.835.336.450.399
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	2.090.163.489.851	3.580.809.200.152
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	852.223.586.982	695.869.770.099
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	369.258.814.323	377.105.669.770
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	425.441.750.023	388.115.692.818
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.171.241.892.777)	(1.206.563.882.440)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	524.954.980.452	642.023.780.113
141	1. Hàng tồn kho		524.954.980.452	642.023.780.113
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		71.930.577.735	87.295.632.270
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	1.367.072.620	404.823.329
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.539.027.002	59.133.532.574
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	39.024.478.113	27.757.276.367
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		762.035.452.549	769.579.039.354
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.742.000.000	8.571.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.6	8.742.000.000	8.571.000.000
220	II. Tài sản cố định		85.115.615.641	92.353.149.155
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9.	71.430.757.618	64.427.638.028
222	- Nguyên giá		425.223.463.656	401.452.455.020
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(353.792.706.038)	(337.024.816.992)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	3.087.178.811	17.327.831.915
225	- Nguyên giá		3.720.476.363	24.387.807.273
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(633.297.552)	(7.059.975.358)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	10.597.679.212	10.597.679.212
228	- Nguyên giá		12.335.728.212	12.335.728.212
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.738.049.000)	(1.738.049.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	18.306.936.264	20.035.803.378
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.821.027.256)	(37.092.160.142)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.8.	39.684.571.709	39.604.894.302
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		39.684.571.709	39.604.894.302
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	568.653.081.067	568.639.051.469
251	1. Đầu tư vào công ty con		96.904.048.828	96.904.048.828
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	271.222.251.568
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		248.959.582.264	248.959.582.264
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(48.432.801.593)	(48.446.831.191)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		41.533.247.868	40.375.141.050
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	39.223.007.868	38.064.901.050
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.310.240.000	2.310.240.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.055.477.293.175	6.491.021.087.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

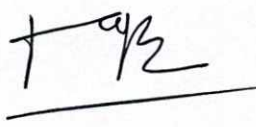
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.150.644.044.096	5.600.840.749.364
310	I. Nợ ngắn hạn		5.107.444.882.529	5.581.473.995.253
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	2.724.958.775.579	3.817.559.539.912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	935.054.506.809	111.363.062.427
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	250.641.317	2.399.101.851
314	4. Phải trả người lao động		28.537.764.052	19.263.941.948
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	499.007.311.102	421.885.145.792
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.064.546.899	771.746.006
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	156.573.478.045	9.860.192.757
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	698.804.653.453	1.130.885.040.448
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.783.731.161	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		60.409.474.112	67.486.224.112
330	II. Nợ dài hạn		43.199.161.567	19.366.754.111
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		14.975.238.179	15.630.631.311
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18	842.586.839	842.586.839
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	2.175.254.232	109.804.800
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		25.206.082.317	2.783.731.161
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		904.833.249.079	890.180.337.992
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	905.588.108.519	890.750.860.432
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		77.877.980.000	76.221.970.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.449.088.519	17.267.850.432
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.280.840.432	6.227.783.290
421b	LNST chưa phân phối năm nay		17.168.248.087	11.040.067.142
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(754.859.440)	(570.522.440)
431	1. Nguồn kinh phí		(754.859.440)	(570.522.440)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.055.477.293.175	6.491.021.087.356

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý III năm 2022

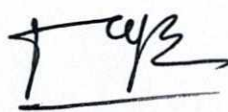
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2022	Quý III năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III năm 2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	495.748.851.496	610.782.469.522	1.632.220.896.091	2.766.381.916.602
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		495.748.851.496	610.782.469.522	1.632.220.896.091	2.766.381.916.602
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	507.063.175.918	589.121.494.798	1.627.220.258.190	2.626.636.578.050
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(11.314.324.422)	21.660.974.724	5.000.637.901	139.745.338.552
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	53.042.368.401	11.457.287.789	86.373.811.396	38.753.811.444
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	25.301.126.300	25.141.015.742	71.231.273.841	83.328.981.321
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.367.853.920	19.689.331.744	46.688.067.542	63.415.949.865
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	8.073.151.594	(2.559.185.989)	(4.779.027.584)	72.477.920.500
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.353.766.085	10.536.432.760	24.922.203.040	22.692.248.175
31	11. Thu nhập khác	VI.6	32.833.333	3.171.145	92.833.333	1.554.165.534
32	12. Chi phí khác	VI.7	2.616.270.194	573.688.188	2.619.531.898	574.911.720
40	13. Lợi nhuận khác		(2.583.436.861)	(570.517.043)	(2.526.698.565)	979.253.814
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.770.329.224	9.965.915.717	22.395.504.475	23.671.501.989
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	5.182.196.630	7.616.566.329	5.227.256.388	12.653.512.989
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	(276.480.000)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		588.132.594	2.349.349.388	17.168.248.087	11.294.469.000

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.395.504.475	23.671.501.989
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.070.078.354	14.899.821.293
03	- Các khoản dự phòng		(10.129.936.944)	53.048.132.142
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15.113.606.069	(3.502.153.475)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(64.945.789.050)	(33.782.622.134)
06	- Chi phí lãi vay		46.688.067.542	63.415.949.865
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.191.530.446	117.750.629.680
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.396.351.768.102	697.765.969.719
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		117.068.799.661	(172.833.497.677)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(132.575.585.764)	(183.981.711.483)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.120.356.109)	2.867.231.294
14	- Tiền lãi vay đã trả		(47.101.299.284)	(64.315.121.721)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.725.246.463)	(2.000.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.592.087.000)	(8.956.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.327.497.523.589	386.296.899.812
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.183.355.133)	(557.406.417)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.846.855.447	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.934.893.317	16.150.757.800
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		58.598.393.631	15.593.351.383
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.178.626.402.691	1.979.773.707.021
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.606.867.109.818)	(2.150.138.565.947)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(1.774.230.436)	(2.535.511.050)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.561.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(430.014.937.563)	(172.909.931.726)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		956.080.979.657	228.980.319.469
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.156.786.185.220	877.984.661.352
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.843.369.160	(3.371.008.355)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	<u>2.130.710.534.037</u>	<u>1.103.593.972.466</u>

Người lập biểu

Lại Việt Tân

Kế toán trưởng

Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2022



Lê Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 8 năm 2017 với mã chứng khoán là LLM.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2022, Công ty có 05 Công ty con, 10 Công ty liên kết, cụ thể:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ tại ngày 30/09/2022	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	51,00%	51.497.910.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	Brunei	99,00%	68.490.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Ninh Bình	51,00%	32.651.550.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	9.600.000.000	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
<i>Các Công ty liên kết</i>				
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Hà Nội	36,00%	98.900.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Tp HCM	36,00%	93.886.820.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Bắc Ninh	41,10%	75.762.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Hải Dương	36,00%	82.793.610.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	104.712.780.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	4.400.000.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	Tp HCM	36,00%	48.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	35.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	Đồng Nai	35,06%	40.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	15.000.000.000	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyên công nghệ

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Tổng Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn

hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Tổng Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	576.921.446	170.907.198
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	924.848.719.256	551.330.384.687
Các khoản tương đương tiền	1.205.284.893.335	605.284.893.335
	2.130.710.534.037	1.156.786.185.220

Tại 30/09/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.205.284.893.335 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	96.904.048.828	(12.295.930.912)	96.904.048.828	(11.708.118.915)
- Cty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	64.336.340.000	-	64.336.340.000	-
- Cty CP Lilama 5	9.180.000.000	(9.180.000.000)	9.180.000.000	(9.180.000.000)
- Cty CP Lilama 7	7.905.000.000	(585.201.705)	7.905.000.000	-
- Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.492.667.900	-
- Cty CP Tư vấn Quốc tế LHT	6.990.040.928	(2.530.729.207)	6.990.040.928	(2.528.118.915)
Đầu tư vào Cty liên kết	271.222.251.568	(9.558.429.832)	271.222.251.568	(9.571.369.316)
- Cty CP Lilama 45.1	18.908.271.421	(4.222.138.246)	18.908.271.421	(4.241.895.230)
- Cty CP Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-
- Cty CP Lilama 45.4	5.188.680.200	(5.188.680.200)	5.188.680.200	(5.188.680.200)
- Cty CP Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	-
- Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	-
- Cty CP Tư vấn TK XD và Công nghệ Lilama	1.100.135.974	(147.611.386)	1.100.135.974	(140.793.886)
- Cty CP Lilama 10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	-
- Cty CP Lilama 18	86.688.820.750	-	86.688.820.750	-
- Cty CP Lilama 69.1	28.832.055.556	-	28.832.055.556	-
- Cty CP Lilama 69.3	37.785.837.458	-	37.785.837.458	-
Đầu tư vào đơn vị khác	248.959.582.264	(26.578.440.849)	248.959.582.264	(27.167.342.960)
- Cty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Cty CP Phú Mỹ Trung Việt	2.165.892.592	(33.884.148)	2.165.892.592	(33.884.148)
- Cty CP Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Cty CP Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Cty CP Xi măng Thăng Long	16.169.971.505	(806.158.472)	16.169.971.505	(236.724.752)
- Cty CP Đầu tư XD Lilama	86.548.866.279	(5.939.361.526)	86.548.866.279	(7.097.697.357)
- Cty CP Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
	617.085.882.660	(48.432.801.593)	617.085.882.660	(48.446.831.191)

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	995.619.821.930	-	2.534.603.447.042	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	368.286.137.847	(273.968.891.333)	481.752.362.583	(340.238.613.776)
- Doosan Heavy Industries Vietnam Co Ltd - Nghi Sơn 2	78.392.350.000	-	97.897.400.000	-
- Liên danh TPSK - Thầu chính thi công gói thầu A1 và các CV có liên quan	149.344.211.868	-	77.900.469.761	-
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho NM thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	121.891.766.758	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	71.914.360.554	(71.914.360.554)	70.484.307.105	(70.484.307.105)
- Công ty CP Xi măng Tân Thắng	57.967.361.316	(28.503.080.326)	64.168.361.316	-
- Phải thu khách hàng khác	246.747.479.578	(35.815.189.449)	254.002.852.345	(35.959.784.829)
	2.090.163.489.851	(410.201.521.662)	3.580.809.200.152	(446.682.705.710)

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- TCT Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	-	46.716.011.731	-
- Trả trước cho người bán khác	351.754.987.510	(81.393.958.336)	195.401.170.627	(81.393.958.336)
	852.223.586.982	(81.393.958.336)	695.869.770.099	(81.393.958.336)

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Lilama 45.1	102.014.527.975	(102.014.527.975)	109.861.383.422	(109.861.383.422)
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
- Công ty CP Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Cty CP Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	369.258.814.323	(369.258.814.323)	377.105.669.770	(377.105.669.770)

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức được chia	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Tạm ứng	11.735.297.951	-	1.309.491.013	-
- Ký quỹ	26.000.000	-	930.000.000	-
- Phải thu tại Tài khoản đồng sở hữu của Liên danh PECOM-LILAMA	20.592.773.161	-	-	-
- Phải thu khác	389.755.690.711	(307.255.610.256)	382.544.213.605	(298.249.560.424)
	425.441.750.023	(310.387.598.456)	388.115.692.818	(301.381.548.624)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	8.742.000.000	-	8.571.000.000	-
	8.742.000.000	-	8.571.000.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.844.884.655	-	1.416.222.754	-
Công cụ, dụng cụ	12.471.134.802	-	2.097.151.606	-
Chi phí SXKD dở dang	501.066.688.361	-	619.907.066.509	-
Hàng hoá	9.572.272.634	-	18.603.339.244	-
	524.954.980.452	-	642.023.780.113	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại Q.9, TP. HCM	35.609.189.360	35.579.511.953
- Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
- Mua sắm tài sản cố định	50.000.000	-
	39.684.571.709	39.604.894.302

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	87.582.752.216	14.258.403.905	287.244.214.346	6.837.063.834	5.530.020.719	401.452.455.020
- Mua trong kỳ	-	-	-	183.308.636	60.700.000	244.008.636
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	23.527.000.000	-	-	23.527.000.000
Số dư cuối kỳ	87.582.752.216	14.258.403.905	310.771.214.346	7.020.372.470	5.590.720.719	425.223.463.656
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	46.104.929.964	10.084.071.743	269.613.181.215	6.528.389.567	4.694.244.503	337.024.816.992
- Khấu hao trong kỳ	2.275.391.583	824.668.524	6.109.140.837	128.207.743	328.143.161	9.665.551.848
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	7.102.337.198	-	-	7.102.337.198
Số dư cuối kỳ	48.380.321.547	10.908.740.267	282.824.659.250	6.656.597.310	5.022.387.664	353.792.706.038
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	41.477.822.252	4.174.332.162	17.631.033.131	308.674.267	835.776.216	64.427.638.028
Tại ngày cuối kỳ	39.202.430.669	3.349.663.638	27.946.555.096	363.775.160	568.333.055	71.430.757.618

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.522.000.000	865.807.273	24.387.807.273
- Thuê tài chính	-	2.854.669.090	2.854.669.090
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(23.522.000.000)	-	(23.522.000.000)
Số dư cuối kỳ	-	3.720.476.363	3.720.476.363
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.566.558.311	493.417.047	7.059.975.358
- Trích khấu hao	535.778.887	139.880.505	675.659.392
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.102.337.198)	-	(7.102.337.198)
Số dư cuối kỳ	-	633.297.552	633.297.552
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.955.441.689	372.390.226	17.327.831.915
Tại ngày cuối kỳ	-	3.087.178.811	3.087.178.811

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Số dư cuối kỳ	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.738.049.000	1.738.049.000
Số dư cuối kỳ	-	1.738.049.000	1.738.049.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	-	10.597.679.212
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	-	10.597.679.212

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	57.127.963.520	57.127.963.520
Số dư cuối kỳ	57.127.963.520	57.127.963.520
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	37.092.160.142	37.092.160.142
- Khấu hao trong kỳ	1.728.867.114	1.728.867.114
Số dư cuối kỳ	38.821.027.256	38.821.027.256
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	20.035.803.378	20.035.803.378
Tại ngày cuối kỳ	18.306.936.264	18.306.936.264

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	454.063.704	191.913.604
Chi phí trả trước Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	320.371.695	36.681.815
Chi phí trả trước dự án Điện Vân Phong I	203.605.370	176.227.910
Chi phí trả trước Dự án điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	337.309.744	-
Chi phí trả trước các công trình khác	51.722.107	-
	1.367.072.620	404.823.329
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn Ban dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	-	765.343.955
Chi phí trả trước dài hạn Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	-	8.254.754.812
Chi phí trả trước cho thuê cầu	2.270.650.897	1.705.763.708
Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty	1.448.975.831	331.885.441
Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh	574.947.426	1.342.727.210
Chi phí trả trước Dự án điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	21.806.813.651	-
Chi phí trả trước dài hạn dự án Điện Vân Phong I	13.121.620.063	25.664.425.924
	39.223.007.868	38.064.901.050

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	892.623.745.471	892.623.745.471	1.877.305.117.153	1.877.305.117.153
- Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	179.140.414.352	179.140.414.352	284.925.704.791	284.925.704.791
- Công ty Cổ phần Lilama 18	236.968.369.459	236.968.369.459	194.997.425.450	194.997.425.450
- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	204.716.524.946	204.716.524.946	195.533.697.067	195.533.697.067
- Công ty Cổ phần Lilama 10	149.209.653.583	149.209.653.583	119.340.407.549	119.340.407.549
- Công ty CP xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	91.871.982.076	91.871.982.076	107.038.842.393	107.038.842.393
- Phải trả các đối tượng khác	970.428.085.692	970.428.085.692	1.038.418.345.509	1.038.418.345.509
	2.724.958.775.579	2.724.958.775.579	3.817.559.539.912	3.817.559.539.912

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	18.048.605.980	558.500.563	6.833.904.163	8.037.189.940	18.905.409.163	212.017.969
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	931.778.193	931.778.193	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.964.777.575	87.636.280	5.227.256.388	15.725.246.463	18.375.131.370	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	77.180.776	1.098.718.164	1.137.275.592	-	38.623.348
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.069.295.200	3.069.295.200	-	-
Các loại thuế khác	-	1.675.784.232	4.968.396.939	6.644.225.939	44.768	-
	27.757.276.367	2.399.101.851	22.129.349.047	35.545.011.327	39.024.478.113	250.641.317

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	-	33.132.262.150
- Ban QLDA ĐT XD chuyên ngành dân dụng và công nghiệp Tỉnh Kiên Giang (Bệnh viện Ung bướu Kiên Giang)	36.209.170.909	246.124.843
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án Điện	739.278.975.500	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.777.498.144	40.777.498.144
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	9.181.163.425	31.604.484.770
- Các đối tượng khác	109.607.698.831	5.602.692.520
	935.054.506.809	111.363.062.427

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	553.475.511	966.707.253
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	108.832.877.647	108.832.877.647
- Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	66.267.030.713	95.105.962.451
- Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 2	30.530.975.385	53.332.597.208
- Hyundai Engineering Co.,Ltd - Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	47.975.232.681	14.042.561.248
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	160.785.486.619	61.666.160.829
- Dự án Đường dây 500kV Dốc Sỏi - Pleiku 2	-	10.034.139.408
- Công trình nhiệt điện Barth Ấn Độ	9.347.532.525	9.347.532.525
- Chi phí phải trả khác	74.714.700.021	68.556.607.223
	499.007.311.102	421.885.145.792

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.461.662.470	1.293.965.070
- Bảo hiểm xã hội	926.202.610	1.055.190.659
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	191.100.000	615.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	208.603.375	208.603.375
- Tiền thu hồi bảo lãnh nhà thầu HAMON tại DA Sông Hậu 1	148.273.755.500	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.312.154.090	6.487.063.653
	156.573.478.045	9.860.192.757
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	842.586.839	842.586.839
	842.586.839	842.586.839

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.129.121.496.548	1.129.121.496.548	1.175.836.402.691	1.606.867.109.818	698.090.789.421	698.090.789.421
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	850.696.244.239	850.696.244.239	839.155.143.243	1.172.773.490.820	517.077.896.662	517.077.896.662
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	11.504.849.450	11.504.849.450	62.163.304.933	71.515.440.619	2.152.713.764	2.152.713.764
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	266.920.402.859	266.920.402.859	274.517.954.515	362.578.178.379	178.860.178.995	178.860.178.995
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.763.543.900	1.763.543.900	724.550.568	1.774.230.436	713.864.032	713.864.032
- Công ty TNHH MTV CTTC ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	1.617.137.500	1.617.137.500	-	1.617.137.500	-	-
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội	146.406.400	146.406.400	724.550.568	157.092.936	713.864.032	713.864.032
	1.130.885.040.448	1.130.885.040.448	1.176.560.953.259	1.608.641.340.254	698.804.653.453	698.804.653.453
b) Vay dài hạn						
- Công ty TNHH MTV CTTC ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	1.617.137.500	1.617.137.500	-	1.617.137.500	-	-
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội	256.211.200	256.211.200	2.790.000.000	157.092.936	2.889.118.264	2.889.118.264
	1.873.348.700	1.873.348.700	2.790.000.000	1.774.230.436	2.889.118.264	2.889.118.264
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.763.543.900)	(1.763.543.900)	(724.550.568)	(1.774.230.436)	(713.864.032)	(713.864.032)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	109.804.800	109.804.800			2.175.254.232	2.175.254.232

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	69.632.200.000	36.825.784.090	903.719.024.090
Lãi trong kỳ trước	-	-	11.294.469.000	11.294.469.000
Phân phối lợi nhuận	-	6.589.770.000	(14.652.780.000)	(8.063.010.000)
Số dư cuối kỳ trước	797.261.040.000	76.221.970.000	33.467.473.090	906.950.483.090
Số dư đầu năm nay	797.261.040.000	76.221.970.000	17.267.850.432	890.750.860.432
Lãi trong kỳ này	-	-	17.168.248.087	17.168.248.087
Phân phối lợi nhuận	-	1.656.010.000	(3.987.010.000)	(2.331.000.000)
Số dư cuối kỳ này	797.261.040.000	77.877.980.000	30.449.088.519	905.588.108.519

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 192/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP công bố việc phân phối lợi nhuận lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	17.267.850.432
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,59%	1.656.010.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,58%	2.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	1,92%	331.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 1% vốn điều lệ) (*)	46,17%	7.972.610.400
Lợi nhuận chưa phân phối	30,74%	5.308.230.032

(*) Tại ngày 30/09/2022, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP chưa chốt quyền thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Cổ đông nhà nước	97,88%	780.324.040.000	97,88%	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12%	16.937.000.000	2,12%	16.937.000.000
	100%	797.261.040.000	100%	797.261.040.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Ngoại tệ các loại

	30/09/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	31.697.301,17	18.815.144,79
- Đồng Euro (EUR)	218.931,49	321,18

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.569.744.690.017	2.706.487.182.734
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	62.476.206.074	59.894.733.868
	1.632.220.896.091	2.766.381.916.602

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.569.241.119.927	2.573.523.562.609
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57.979.138.263	53.113.015.441
	1.627.220.258.190	2.626.636.578.050

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	29.877.313.050	27.856.274.634
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.068.476.000	5.926.347.500
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	21.428.022.346	1.469.035.835
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3.502.153.475
	86.373.811.396	38.753.811.444

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi tiền vay	46.688.067.542	63.415.949.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	308.924.555	5.048.229.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	15.113.606.069	-
Dự phòng tổn thất đầu tư, lãi vay	8.992.020.234	14.766.036.242
Chi phí tài chính khác	128.655.441	98.765.793
	71.231.273.841	83.328.981.321

5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.990.793	476.321.174
Chi phí nhân công	25.555.767.329	25.520.736.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.451.273.957	3.548.504.653
Thuế, phí, lệ phí	859.918.445	833.409.192
Chi phí dự phòng	(44.328.039.495)	35.498.364.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.057.862.555	3.895.683.631
Chi phí khác bằng tiền	3.328.198.832	2.704.900.287
	(4.779.027.584)	72.477.920.500

6 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Tiền thu từ phạt vi phạm của các nhà thầu	92.000.000	1.395.896.124
Thu nhập khác	833.333	158.269.410
	92.833.333	1.554.165.534

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.616.270.194	13.873.278
Chi phí khác	3.261.704	561.038.442
	2.619.531.898	574.911.720

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.395.504.475	23.671.501.989
- Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh	20.554.247.197	25.260.423.511
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS	1.841.257.278	(1.588.921.522)
Các khoản điều chỉnh tăng cho thu nhập chịu thuế	3.289.375.624	45.522.410.453
- Các khoản chi phí không được trừ	2.619.531.898	13.873.278
- Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	669.843.726	13.614.151.822
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	30.511.985.353
- Chênh lệch tạm thời khi tính thuế	-	1.382.400.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(114.720.223.695)	(5.926.347.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(35.068.476.000)	(5.926.347.500)
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(79.651.747.695)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(89.035.343.596)	63.267.564.942
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(90.876.600.874)	64.856.486.464
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS	1.841.257.278	(1.588.921.522)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	368.251.456	12.653.512.989
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	4.859.004.932	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.227.256.388	12.653.512.989

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng Quý III năm 2022 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2021 do Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP lập.

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn